TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày: 21-6-2019

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rỏn.

2. Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Long An, tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 02 tháng 5 và ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn L - Sinh năm 1952 - Địa chỉ: ấp 2, xã Mỹ Quý Tây, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị H1 (H2) - Sinh năm 1970 - Địa chỉ: ấp 2, xã Mỹ Quý Tây, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện đề ngày 12-9-2018, ngày 25-9-2018 và ngày 24-12-2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày và yêu cầu:

Ngày 22-9-2014 âm lịch, bà Đặng Thị H1 vay của ông 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 4%/tháng, bà H1 cam kết sẽ trả hết gốc, lãi trong 02 tháng tính từ ngày vay, nhưng không ghi trong giấy nhận nợ.

Bà H1 đã đóng 28.800.000 đồng tiền lãi (2.400.000 đồng/tháng x 12 tháng, kể từ ngày vay); Ngoài ra, ông với bà H1 thỏa thuận ông mua phân bón của bà H1 để trừ tiền lãi 19.655.000 đồng (lần đầu 8.845.000 đồng, không nhớ ngày; lần hai 10.810.000 đồng, ngày 21-3-2017 âm lịch). Tổng cộng ông đã nhận 48.465.000 đồng tiền lãi, đã tính lãi đến ngày 21-3-2017 âm lịch. Không có việc thỏa thuận cấn trừ nợ như bà H1 trình bày, đồng thời, con ông không có vay tiền của bà H1.

Nay ông yêu cầu bà H1 trả cho ông 60.000.000 đồng tiền gốc còn nợ, ông không yêu cầu trả lãi tiếp tục.

- Tại Bản tự khai ngày 21-01-2019, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn là bà Đặng Thị H1, trình bày:

Bà có vay của ông Bùi Văn L 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 4%/tháng, chữ ký, chữ viết trong giấy viết tay mà ông L nộp cho Tòa án có ghi nội dung "Huê mượn 60.000.000đ" là của bà. Khi vay không thỏa thuận thời hạn vay.

Bà đã đóng 64.800.000 đồng tiền lãi (2.400.000 đồng/tháng x 27 tháng, kể từ ngày vay), do vợ ông L nhận. Bà có thỏa thuận để ông L lấy phân bón của bà để trừ nợ, tổng cộng 24.790.000 đồng (lần đầu ngày 01-10-2016 âm lịch, 13.980.000 đồng, lần hai ngày 21/3/2017 âm lịch 10.810.000 đồng). Ngoài ra, con ông L vay của bà nhiều lần còn nợ bà 30.000.000 đồng.

Trong buổi hòa giải tại Ban quản lý ấp 2, xã Mỹ Quý Tây, bà và ông L thỏa thuận cấn trừ 60.000.000 đồng bà vay với tiền bà đã đóng lãi, tiền ông L mua phân bón và tiền con ông L nợ bà. Sau khi cấn trừ, bà không còn nợ ông L.

Bà không đồng ý trả 60.000.000 đồng theo yêu cầu của ông L vì đã cấn trừ xong. Tuy nhiên, nay ông L không đồng ý cấn trừ tiền nợ của con ông, nên bà thống nhất không tính phần tiền con ông L vay trong vụ án này, bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác; Bà yêu cầu Tòa án xem xét vụ án theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H nhận xét:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng thực hiện và chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận về số tiền vốn vay được hai bên thừa nhận thống nhất; Chấp nhận trình bày của ông L về phần tiền lãi đã nhận vì bà

H1 không có chứng cứ chứng minh; chấp nhận trình bày của bà H1 về phần tiền phân bón vì tại phiên tòa ngày 02-5-2019 ông L thừa nhận việc xé sổ và chấp nhận số tiền bà H1 trình bày; Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của ông L về số tiền gốc 60.000.000 đồng, nhưng đề nghị tính lãi lại theo quy định pháp luật tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 được sửa đổi bổ sung 2011 và Quyết định 2668/2010, khấu trừ tiền lãi, tiền phân bón và quyết định về quyền và nghĩa vụ của các bên về số tiền tính ra sau khi khấu trừ.

Vụ án được hòa giải ở Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Bùi Văn L khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Đặng Thị H1, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[3] Xét trình bày của các bên đương sự:

[3.1] Về thời gian vay, số tiền vay, lãi suất thỏa thuận: Ông L và bà H1 thống nhất ngày 22-9-2014 âm lịch (nhằm ngày 14-11-2014 dương lịch) bà H1 vay của ông L 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 4%/tháng, việc vay mượn có lập giấy tay do bà H1 ký và viết. Việc thống nhất của đương sự là tự nguyện nên ghi nhận.

[3.2] Về thời hạn vay: Ông L cho rằng thời hạn vay là 02 tháng, bà H1 cho rằng không thỏa thuận thời hạn vay; Ông L không có tài liệu chứng cứ chứng minh về thời hạn vay nên chấp nhận theo trình bày của bà H1.

[3.3] Về tiền lãi bà H1 đã đóng cho ông L: Bà H1 cho rằng đóng 64.800.000 đồng tiền lãi (2.400.000 đồng/tháng x 27 tháng, kể từ ngày vay), ông L cho rằng chỉ nhận 28.800.000 đồng (2.400.000 đồng/tháng x 12 tháng, kể từ ngày vay). Bà H1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án đã tạm dừng phiên tòa, cho bà H1 thời hạn để cung cấp tài liệu, chứng cứ và thông tin về người làm chứng, nhưng bà H1 không thực hiện; Do đó, không có căn cứ chấp nhận trình bày của bà H1; Chấp nhận theo trình bày của ông L là phù hợp.

[3.4] Về tiền mua phân bón: Bà H1 cho rằng ông L mua phân bón để trừ nợ tổng cộng 24.790.000 đồng, gồm vụ Đông Xuân mua 13.980.000 đồng (ngày 01-10-2016 âm lịch), vụ Hè Thu mua 10.810.000 đồng (ngày 21-3-2017 âm lịch). Ông L cho rằng không nhớ rõ số tiền mua phân bón, ngày mua phân bón lần đầu, do sổ của ông đã xé vì sợ nhầm với tiền mới; Tuy sổ sách không có ký nhận, nhưng sổ ghi tiền của bà H1 còn thể hiện; ông L tự xé sổ nên không còn xem xét được, nên

chấp nhận theo trình bày của bà H1 là phù hợp trình bày của ông L tại phiên tòa ngày 02-5-2019. Xác định số tiền phân bón là 24.790.000 đồng.

Bà H1 cho rằng ông L mua phân bón để trừ nợ, ông L cho rằng mua phân bón để trừ lãi. Ông L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh là tiền lãi, nên chấp nhận đây là tiền trừ nợ gốc.

[3.5] Về tiền con ông L vay: Bà H1 cho rằng con ông L vay của bà nhiều lần, còn nợ bà 30.000.000 đồng, đã tính vào tiền nợ, ông L cho rằng con ông không vay tiền của bà H1. Tòa án đã cho thời gian để bà H1 khởi kiện và cung cấp thông tin về con ông L nhưng bà không thực hiện, nên không có căn cứ xem xét trong cùng vụ án, không có căn cứ đưa con của ông L tham gia tố tụng; Tại phiên tòa bà H1 không tiếp tục yêu cầu số tiền này trong cùng vụ án. Bà H1 có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3.6] Về thỏa thuận cấn trừ nợ: Bà H1 cho rằng tại buổi hòa giải tại Ban quản lý ấp 2, xã Mỹ Quý Tây, bà và ông L thỏa thuận cấn trừ 60.000.000 đồng bà vay với tiền bà đã đóng lãi, tiền ông L mua phân bón và tiền con ông L nợ bà. Sau khi cấn trừ, bà không còn nợ ông L. Ông L cho rằng không có việc thỏa thuận cấn trừ nợ như bà H1 trình bày. Bà H1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án đã tạm dừng phiên tòa, cho bà H1 thời hạn để cung cấp tài liệu, chứng cứ và thông tin về người làm chứng, nhưng bà H1 không thực hiện; Do đó, không có căn cứ chấp nhận trình bày của bà H1; Chấp nhận theo trình bày của ông L là phù hợp.

[4] Qua nhận định trên, xác định:

[4.1] Về tiền gốc: Bà H1 còn nợ còn lại là 35.210.000 đồng (60.000.000 đồng - 24.790.000 đồng tiền phân tro) tính đến ngày 21-3-2017 âm lịch (tức nhằm ngày 17-4-2017 dương lịch);

[4.2] Về tiền lãi:

Xác định bà H1 đã trả cho ông L 28.800.000 đồng tiền lãi; Thời hạn tính lãi, theo ông L đã tính đến 21-3-2017 âm lịch (tức nhằm ngày 17-4-2017 dương lịch), từ ngày đó đến nay ông không yêu cầu tiếp tục tính lãi, chỉ thu hồi tiền vốn gốc.

Do bà H1 và ông L thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là không phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, cần điều chỉnh lại cho phù hợp (lãi suất 20%/năm), đồng thời, cần khấu trừ với số tiền lãi đã nhận, còn lại, khấu trừ tiếp vào phần tiền gốc là phù hợp.

Ghi nhận về thời gian đã tính lãi theo trình bày ông L là 02 năm 05 tháng (29 tháng từ ngày 22-9-2014 âm lịch, tức nhằm ngày 14-11-2014 dương lịch, đến ngày 21-3-2017 âm lịch, tức nhằm ngày 17-4-2017 dương lịch).

Ghi nhận việc ông L không yêu cầu tính lãi tiếp theo.

Số tiền lãi được điều chỉnh lại theo quy định pháp luật là 29.058.000 đồng (60.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 29 tháng kể từ ngày 14-11-2014 đến ngày ngày

17-4-2017); Khấu trừ với số tiền lãi ông L đã nhận, bà H1 còn nợ lại 258.000 đồng tiền lãi 29.058.000 đồng - 28.800.000 đồng).

Như vậy, tổng cộng bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông L 35.468.000 đồng (gồm 35.210.000 đồng tiền gốc và 258.000 đồng tiền lãi). Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

Ông L được chấp nhận yêu cầu 35.468.000 đồng, bị bác yêu cầu 24.532.000 đồng (60.000.000 đồng - 35.468.000 đồng)

[6] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông L bị bác yêu cầu 24.532.000 đồng nên phải chịu 1.226.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, hoàn lại cho ông L 273.400 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông L 35.468.000 đồng nên phải chịu 1.773.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc bà Đặng Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn L 35.468.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng), trong đó gồm: 35.210.000 đồng tiền gốc và 258.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Bùi Văn L phải chịu 1.226.600 đồng (Một triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, (Theo biên lai thu số 0004372 ngày 26-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), hoàn lại cho ông L 273.400 đồng (Hai trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Đặng Thị H1 phải chịu 1.773.400 đồng (Một triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án (Ngày 21-6-2019).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương